

Bản án số: **57/2025/DS-ST**
Ngày: 15-4-2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt
2. Bà Lê Thị Kim Lê

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Uyên Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm
Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023
về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui*”, theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 120/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương
sự:

Nguyên đơn: Thạch Thị N, sinh năm 1960

Địa chỉ: B Xóm C, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Xuân H; Giấy uỷ quyền Công
chứng số 006038, quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2023 tại
Văn phòng C; Địa chỉ: số B T, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1978

2/ Bà Trịnh Thị Kim N1, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: A Ter A Xóm C, Phường A, Quận D, TP . Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn
trình bày:

Do có quen biết nên bà Thạch Thị N (từ đây gọi là bà N) đã thỏa thuận giao kết bằng giấy viết tay mượn tiền với bên vay là vợ chồng ông Nguyễn Minh Q (từ đây gọi là ông Q) và bà Trịnh Thị Kim N1 (Từ đây gọi là bà N1). Cụ thể giấy mượn tiền hai bên đã tự thỏa thuận số tiền vay, phương thức thanh toán vốn gốc và lãi vay, vợ chồng ông Q và bà N1 với số tiền vay các lần dưới đây:

1. Giấy mượn tiền ngày 02/03/2021 với số tiền vay là: **100.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Một trăm triệu đồng)*;

- Thời gian vay: *12 tháng*

- *Lãi suất: 3.5%/tháng*

2. Giấy giao hui khui ngày 01/01/2023:

- Số tiền N1 đã hót là 51.000.000 đồng

- Số tiền N1 chưa đóng là 03 phần hui x 6.000.000 đồng/phần với số tiền là: **18.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Mười tám triệu đồng)*

3. Giấy giao hui khui ngày 01/08/2023

- Số tiền N1 đã hót là 54.600.000 đồng

- Số tiền N1 chưa đóng là 10 phần hui x 6.000.000 đồng/phần với số tiền là: **60.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Sáu mươi triệu đồng)*.

Theo thỏa thuận của bên vay là vợ chồng ông Q và bà N1 thời hạn vay là 12 (mười hai) tháng, tính từ ngày 02/03/2021 đến 02/03/2022. Tuy nhiên, đến nay ông Q và bà N1 vẫn không thực hiện đúng như cam kết về thanh toán vốn gốc và lãi vay như đã thỏa thuận.

Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 4 giải quyết những vấn đề đối với người bị kiện:

Buộc ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 phải thanh toán cho tôi (Thạch Thị N) tổng số tiền nợ gốc là: **178.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Một trăm bảy mươi tám triệu đồng)*.

Cụ thể trong đó:

- Số tiền theo Giấy vay tiền với số tiền vay là: **100.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Một trăm triệu đồng)*;

- Số tiền khui hui đã hót (ngày 01/01/2023) 03 phần hui x 6.000.000 đồng/phần với số tiền là: **18.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Mười tám triệu đồng)*;

- Số tiền chơi hui đã hót (ngày 01/08/2023) phải đóng mỗi tháng (6.000.000 đồng/tháng x 10 tháng) với số tiền là: **60.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Sáu mươi triệu đồng)*.

Bà N không yêu cầu ông Q, bà N1 trả lãi.

Với ý kiến của ông Q đề nghị trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, bà N không đồng ý.

Tại bản tự khai, Bị đơn là ông Nguyễn Minh Q trình bày:

Ông Q xác nhận, ông Q và bà N1 có mượn của bà N 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 02/03/2021.

Còn việc bà N1 chơi hụi với bà N thì ông Q không biết, vì thời gian đó ông Q đã bỏ nhà đi, nên ông Q không đồng ý thanh toán.

Do hiện nay, ông Q không có khả năng thanh toán nên ông đề nghị thanh toán mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Đồng bị đơn - bà Trịnh Thị Kim N1 vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bà N1 cũng không gửi văn bản có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án nên không thể thu thập ý kiến của bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt và vẫn giữ ý kiến như đã trình bày. Bị đơn là ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ còn thiếu theo Hợp đồng vay tiền hai bên đã ký kết, và tiền hụi chưa đóng như vậy có đủ cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hụi”. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Quận D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ

hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 trả toàn bộ số tiền nợ theo các Hợp đồng vay tài sản mà 2 bên đã ký. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ như Giấy mượn tiền ngày 02/03/2021, Giấy giao hui khui ngày 01/01/2023, Giấy giao hui khui ngày 01/08/2023, Kết luận giám định số 9729/KL-KTHS ngày 26/9/2024 của Phòng K công an Thành phố H, có đủ cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có ký kết với nhau Giấy mượn tiền và Giấy hui, cụ thể như sau:

1. Giấy mượn tiền ngày 02/03/2021 với số tiền vay là: **100.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Một trăm triệu đồng)*;

- Thời gian vay: *12 tháng*

- *Lãi suất: 3.5%/tháng*

2. Giấy giao hui khui ngày 01/01/2023:

- Số tiền N1 đã hót là 51.000.000 đồng

- Số tiền N1 chưa đóng là 03 phần hui x 6.000.000 đồng/phần với số tiền là: **18.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Mười tám triệu đồng)*

3. Giấy giao hui khui ngày 01/08/2023

- Số tiền N1 đã hót là 54.600.000 đồng

- Số tiền N1 chưa đóng là 10 phần hui x 6.000.000 đồng/phần với số tiền là: **60.000.000 đồng**. Bằng chữ: *(Sáu mươi triệu đồng)*.

Theo thoả thuận của bên vay là vợ chồng ông Q và bà N1 thời hạn vay một năm, đến nay đã quá hạn trả nợ.

Theo ông Q thì ông chỉ biết có mượn của bà N 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, còn việc bà N1 chơi hui với bà N thì ông Q không biết, vì thời gian đó ông Q đã bỏ nhà đi, nên ông Q không đồng ý thanh toán. Bà N1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà N1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cũng không gửi văn bản có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án nên xem như bà N1 thừa nhận bà còn nợ nguyên đơn số tiền mượn bà N 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, nợ bà N tiền hui khui ngày 01/01/2023 là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) và nợ bà N tiền hui khui ngày 01/8/2023 là 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*). Ông Q và bà N1 đến nay vẫn là vợ chồng theo trích lục kết hôn số 360/TLKH-BS ngày 14/4/2025 nên ông không đồng ý thanh toán tiền hui do không biết là không có cơ sở được chấp nhận.

Vì vậy, bà N khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân Quận 4 buộc ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 thanh toán tổng số tiền 178.000.000 (Một trăm

bảy mươi tám triệu) đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 471 Bộ luật dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Số tiền vay là tiền riêng của cá nhân của bà N, không liên quan đến ai khác.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Do ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 có nghĩa vụ trả tiền nên ông Q, bà N1 có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Thạch Thị N buộc bị đơn là ông Nguyễn Minh Q và bà Trịnh Thị Kim N1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ là 178.000.000 (Một trăm bảy mươi tám triệu) đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bị đơn phải nộp 8.900.000 (Tám triệu chín trăm nghìn) đồng.

2.2 Bà Thạch Thị N thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 được miễn nộp tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Bích Phượng